

TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CPVT VÀ TV PHƯƠNG ĐÔNG VIỆTCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcSố: 343/PĐV-CBTT
V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 03
năm 2024

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2024

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (PVT Logistics) Mã chứng khoán: PDV thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 03 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. **BCTC quý 03 năm 2024** theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (Tổ chức có công ty con);

BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

2. Các **văn bản giải trình** phải công bố thông tin **đồng thời** cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

CÔNG TY CỔ
PHẦN VẬN
TẢI VÀ TIẾP
VẬN
PHƯƠNG
ĐÔNG VIỆT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN
PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN
PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0304934883, E=
ACCOUNTING@PVTLOGISTICS.VN
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2024.10.20 19:00:33+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 2024.2.0

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Hồ Sĩ Chuẩn

TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
Lầu 8, cao ốc Citilight, Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa káo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: (84.28) 6291 1281 Fax: (84.28) 6291 1280



PVT LOGISTICS
TOGETHER WE GO FURTHER

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 03 NĂM 2024

Tp.HCM, năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		740.128.259.696	351.658.877.497
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		363.538.983.408	99.440.958.302
1. Tiền	111	<u>VII 1</u>	98.538.983.408	9.440.958.302
2. Các khoản tương đương tiền	112	<u>VII 1</u>	265.000.000.000	90.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		170.000.000.000	81.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	<u>VII 2</u>	170.000.000.000	81.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		124.149.925.204	78.259.036.015
1. Phải thu của khách hàng	131		47.581.300.956	45.950.153.028
2. Trả trước cho người bán	132		32.183.770.534	4.494.998.829
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	<u>VII 3</u>	54.717.211.129	47.070.396.365
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	<u>VII 4</u>	(10.332.357.415)	(19.256.512.207)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		17.888.072.824	22.644.603.004
1. Hàng tồn kho	141	<u>VII 5</u>	17.888.072.824	22.644.603.004
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		64.551.278.260	70.314.280.176
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<u>VII 11a</u>	13.291.516.645	16.537.070.992
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	<u>VII 14b</u>	51.249.495.460	53.767.443.029
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	<u>VII 14b</u>	10.266.155	9.766.155
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.120.980.460.372	959.727.584.651
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.831.365.000	14.793.640.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		14.831.365.000	14.793.640.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		998.552.153.087	803.216.537.735
1. Tài sản cố định hữu hình	221		998.473.338.274	803.102.722.921
- Nguyên giá	222	<u>VII 7</u>	1.201.780.000.551	1.034.782.472.086
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	<u>VII 7</u>	(203.306.662.277)	(231.679.749.165)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Số đầu năm
3. Tài sản cố định vô hình	227		78.814.813	113.814.814
- Nguyên giá	228	<u>VII 8</u>	358.000.000	358.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	<u>VII 8</u>	(279.185.187)	(244.185.186)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.178.714.898	12.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	<u>VII 6</u>	2.178.714.898	12.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		105.418.227.387	141.705.406.916
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<u>VII 11b</u>	103.465.904.474	139.753.084.003
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1.952.322.913	1.952.322.913
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.861.108.720.068	1.311.386.462.148
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		863.137.195.340	716.914.502.870
I. Nợ ngắn hạn	310		300.072.878.269	266.473.374.267
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		80.312.806.641	101.429.853.677
2. Người mua trả tiền trước	312		145.860.916	38.329.802
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	<u>VII 14a</u>	42.224.651.602	2.359.897.832
4. Phải trả người lao động	314		39.371.688.185	32.682.303.074
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	<u>VII 15</u>	5.102.151.642	7.123.961.417
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9.640.511.004	18.828.784.667
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	<u>VII 16a</u>	20.168.671.894	16.116.218.683
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	<u>VII 12a</u>	96.345.034.644	82.864.946.668
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.761.501.741	5.029.078.447
II. Nợ dài hạn	330		563.064.317.071	450.441.128.603
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	<u>VII 12b</u>	563.064.317.071	450.441.128.603
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		997.971.524.728	594.471.959.278
I. Vốn chủ sở hữu	410	<u>VII 20</u>	997.971.524.728	594.471.959.278
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		660.959.660.000	430.873.310.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(406.154.545)	(162.054.545)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		113.866.482.254	97.849.574.017
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		223.551.537.019	65.911.129.806
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		400.127.275	1.843.496.858
b. LNST chưa phân phối kỳ này	421b		223.151.409.744	64.067.632.948
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.861.108.720.068	1.311.386.462.148

AN
 PVT
 MST
 HUNG

NGƯỜI LẬP

 TẶNG KIM THUY VI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

 NGUYỄN THÁI ĐẠO

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2024
 NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

 GIÁM ĐỐC
 HỒ SĨ THUẬN

Mẫu số B 02-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 03 NĂM 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm Nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VIII.1	321.199.509.623	308.753.834.864	1.024.929.139.309	674.154.548.489
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VIII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		321.199.509.623	308.753.834.864	1.024.929.139.309	674.154.548.489
4. Giá vốn hàng bán	11	VIII.3	250.556.765.455	263.816.595.453	830.989.955.513	566.673.153.081
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		70.642.744.168	44.937.239.411	193.939.183.796	107.481.395.408
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VIII.4	9.329.208.621	4.020.406.059	16.507.397.877	19.312.782.731
7. Chi phí tài chính	22	VIII.5	9.990.874.260	19.811.779.553	41.310.454.419	35.611.419.131
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		9.714.302.572	12.179.704.210	30.700.584.954	26.854.907.202
: Chênh lệch tỷ giá			276.571.688	7.632.075.343	10.609.869.465	8.756.511.929
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.967.490.100	11.047.265.692	45.044.768.613	36.714.231.585
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:	30		55.013.588.429	18.098.600.225	124.091.358.641	54.468.527.423
11. Thu nhập khác	31	VIII.6	154.039.493.228	4.797.101.697	155.359.117.331	9.659.670.193
12. Chi phí khác	32	VIII.7	(12.000.000)	45.134.669	499.010.252	45.150.723
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		154.051.493.228	4.751.967.028	154.860.107.079	9.614.519.470
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		209.065.081.657	22.850.567.253	278.951.465.720	64.083.046.893
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VIII.9	42.170.652.283	4.528.826.084	55.800.055.976	12.746.390.775
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VIII.10	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		166.894.429.374	18.321.741.169	223.151.409.744	51.336.656.118

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP



TANG KIM THUY VI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THÁI ĐẠO



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		278.951.465.720	64.083.046.893
2. Điều chỉnh cho các khoản			774.241.770.427	76.882.448.750
- Khấu hao TSCĐ	02		73.120.220.583	53.033.145.437
- Các khoản dự phòng	03		(8.924.154.792)	
- Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái chưa thực hiện	04			6.864.062.169
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		679.345.119.682	(9.869.666.058)
- Chi phí lãi vay	06		30.700.584.954	26.854.907.202
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.053.193.236.147	140.965.495.643
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(59.748.347.300)	(121.212.354.137)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.756.530.180	(15.075.703.902)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		(462.659.237.753)	94.468.490.325
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		39.532.733.876	(58.745.465.669)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(31.548.476.275)	(25.578.290.593)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.170.119.428)	(20.840.760.502)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		60.000.000	4.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17		(3.915.550.000)	(1.249.689.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		523.500.769.447	(7.264.277.835)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	VII.6.7.8.9	(390.552.735.175)	(443.758.877.770)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		303.645.578.575	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(590.000.000.000)	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		326.000.000.000	135.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.155.229.560	7.978.197.564
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(346.751.927.040)	(310.780.680.206)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2. Tiền chi cho chi phí phát hành cổ phiếu	32		(244.100.000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		265.700.750.000	362.543.105.256
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(136.971.931.184)	(83.780.055.148)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(40.935.354.400)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		87.549.364.416	278.763.050.108
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		264.298.206.823	(39.281.907.933)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		99.440.958.302	50.125.745.540
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(200.181.717)	24.578.658
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		363.538.983.408	10.868.416.265


NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, Ngày 20 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT





GIÁM ĐỐC

TANG KIM THUY VI

NGUYỄN THÁI ĐẠO

HỒ SĨ THUẬN



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
Phòng 806, Lầu 8, Cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, P.Đa Kao, Quận 1, TP.HCM
Tel : (84.8)6 291 1281 Fax : (84.8)6 291 1280

Mẫu số B 09-DN/HN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 03 NĂM 2024

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh Nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn :** Vốn thuộc sở hữu Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh :** Vận tải - Dịch vụ - Thương mại
- Ngành nghề kinh doanh:**

Kinh doanh vận tải biển; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Dịch vụ môi giới hàng hải; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Đại lý hàng hải; Dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại Trụ sở); Cho thuê phương tiện vận tải: tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Dạy nghề; Chuẩn bị mặt bằng.

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

- Cấu trúc doanh nghiệp**

- 6.1 Danh sách các công ty con:**

- 6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:**

- 6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2024 và kết thúc ngày 31/12/2024
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng:**

- Công ty tuân thủ thực hiện báo cáo tài chính theo qui định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính ban hành, đúng và đủ các qui định theo chế độ kế toán Việt Nam.

- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính**

IV. Thông tin chung

- Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Dầu mỏ Phương Đông, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006478 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 4 năm 2007 và các giấy Chứng nhận điều chỉnh, giấy Chứng nhận điều chỉnh lần thứ 18 số: 0304934883, ngày 27/11/2023. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 8, Cao ốc Citilight, Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 404 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 390 người).

- Hoạt động chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển)

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

- Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có 01 Văn phòng đại diện tại Thành phố Hải Phòng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304934883-004 cấp lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2018 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 1 ngày 17/05/2022, địa chỉ của VPĐD đặt tại khách sạn Dầu khí, Số 227 Đà Nẵng, Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng (đã chấm dứt hoạt động vào ngày 03/07/2024 theo Quyết định số: 30/QĐ-HDQT, ngày 03/07/2024). Và Công ty có 01 chi nhánh, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số chi nhánh 0304934883-005 ngày 18 tháng 8 năm 2023, địa chỉ của Chi nhánh đặt tại 232 Nguyễn Văn Hưởng, Phường Thảo Điền, thành phố Thủ Đức, TP.HCM, Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Tiền để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh có thu bằng ngoại tệ khác được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá ngân hàng tại thời điểm phát sinh.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kiểm kê định kỳ

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi giá ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại được phân theo nhóm: Nhà cửa - vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và chuyên dùng; thiết bị dụng cụ quản lý. TSCĐ vô hình là chương trình phần mềm quản lý.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25/04/2013.

- Doanh nghiệp không được tiếp tục tính khấu hao đối với những TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước dài hạn có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến ba năm kể từ ngày phát sinh.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí trả trước, dự phòng:

- Chi phí trả trước được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh đã hoàn thành, có chứng từ hợp lệ, tuân thủ nguyên tắc chi phí phù hợp doanh số sẽ thu.

- Các khoản dự phòng chỉ thực hiện khi có phát sinh phù hợp qui định của Bộ Tài Chính cho phép.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán, gồm: vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.
- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.
- Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính trong kỳ: là các khoản chi phí phát sinh do chênh lệch tỷ giá trong quá trình mua hàng hóa dịch vụ và thời điểm thanh toán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam tại thời điểm ghi nhận trong sổ sách kế toán theo tỷ giá liên ngân hàng.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và các công ty con.

- Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán, gồm: vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.
- Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Giá vốn hàng bán: được ghi nhận khi các giao dịch về mua bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, và chuyển giao quyền sở hữu.

AT Group

Handwritten mark

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

VI. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền	30/09/2024	31/12/2023
- Tiền mặt	358.452.962	418.142.064
- Tiền gửi ngân hàng	98.180.530.446	9.022.816.238
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	265.000.000.000	90.000.000.000
Cộng	363.538.983.408	99.440.958.302

2 Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	170.000.000.000	-	81.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	170.000.000.000	-	81.000.000.000	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
	170.000.000.000	-	81.000.000.000	-

Đ.P.
H.
PHU

3 Phải thu khác

	30/09/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1) Ngắn hạn	54.717.211.129	80.400.424	47.070.396.365	80.400.424
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	3.437.433.587	-	3.214.302.845	-
- Ký cược, ký quỹ	24.932.758.260	-	26.048.467.800	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	26.347.019.282	80.400.424	17.807.625.720	80.400.424
b2) Dài hạn	-	-	-	-
	54.717.211.129	80.400.424	47.070.396.365	80.400.424

4 Nợ xấu

DIỄN GIẢI	30/09/2024			31/12/2023		
	Giá trị trích lập	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng Nợ	Giá trị trích lập	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng Nợ
Tiền cấp đầu (trích lập 100%) (*)	-	-	Cty CP vận tải biển Gia Hải	240.110.231	-	Cty CP vận tải biển Gia Hải
Vận tải (trích lập 100%) (*)	-	-	Công ty CP DVTM Vận Tải Phương Mai	470.085.809	-	Công ty CP DVTM Vận Tải Phương Mai
Tiền cảng phí đại lý (trích lập 100%) (*)	-	-	Công ty TNHH một thành viên vận tải biển dương Vinashin	80.400.424	-	Công ty TNHH một thành viên vận tải biển dương Vinashin
Tiền cấp đầu (trích lập 100%) (*)	-	-	Công ty TNHH một thành viên vận tải biển dương Vinashin	175.820.000	-	Công ty TNHH một thành viên vận tải biển dương Vinashin
Tiền cấp đầu (trích lập 100%) (*)	-	-	Cty xăng dầu khu vực II TNHH MTV	182.306.943	-	Cty xăng dầu khu vực II TNHH MTV
Hao hụt tàu năm 2010 (trích lập 100%)	263.113.139	-	Tàu PDS	263.113.139	-	Tàu PDS
Cước tàu (trích lập 100%) (*)	-	-	STELLA TANKERS (SINGAPORE) PTE LTD	404.828.608	-	STELLA TANKERS (SINGAPORE) PTE LTD
Hao hụt tàu 2014-2015 (trích lập 100%)	307.629.711	-	Tàu PDS	307.629.711	-	Tàu PDS
Tiền thuê cước tàu (trích lập 100%) (*)	-	-	JVL OVERSEAS PTE LTD	70.487.100	-	JVL OVERSEAS PTE LTD
Vệ sinh bên hông tàu (trích lập 100%) (*)	-	-	Victory Tankers LTD	1.01.684.000	-	Victory Tankers LTD
Cước tàu (trích lập 100%) (*)	-	-	PRUDENSOL INC	5.861.060.914	-	PRUDENSOL INC
Cước tàu (trích lập 100%) (*)	-	-	Victory Tankers LTD	1.201.399.233	-	Victory Tankers LTD
Tiền bảo lãnh để release tàu Jupiter	6.528.040.420	-	BHATT & SALDANHA	6.528.040.420	-	BHATT & SALDANHA
Tiền bảo lãnh để release tàu Pvoil Venus	3.233.574.145	-	BHATT & SALDANHA	3.233.574.145	-	BHATT & SALDANHA
CP lập trình phần mềm (*)	-	-	HELINTEC MARINE LIMITED	135.951.530	-	HELINTEC MARINE LIMITED
Tổng cộng	10.332.367.418	-		19.256.512.207	-	

(*) Căn cứ vào điểm 4, điều 6 “Dự phòng nợ phải thu khó đòi” của Thông tư 48/2019/TT-BTC, ngày 08/8/2019.

5 Hàng tồn kho

	30/09/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	11.085.617.494	-	10.771.423.113	-
- Vật tư, phụ tùng, công cụ, dụng cụ	6.802.455.330	-	11.873.179.891	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
	17.888.072.824	-	22.644.603.004	-

AN V
 PD
 LO
 034
 NGI

A

30/09/2024

31/12/2023

6 Tài sản dở dang dài hạn

2.178.714.898

12.000.000

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	-	1.309.777.717	1.033.472.694.369	-	-	1.034.782.472.086
- Mua trong kỳ	-	232.785.000	385.354.177.859	-	-	385.586.962.859
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	(218.589.434.394)	-	-	(218.589.434.394)
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1.542.562.717	1.200.237.437.834	-	-	1.201.780.000.551
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	879.468.378	230.800.280.787	-	-	231.679.749.165
- Khấu hao trong kỳ	-	122.785.142	72.962.435.440	-	-	73.085.220.582
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	(101.458.307.470)	-	-	(101.458.307.470)
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1.002.253.520	202.304.408.757	-	-	203.306.662.277
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	430.309.339	802.672.413.582	-	-	803.102.722.921
- Tại ngày cuối kỳ	-	540.309.197	997.933.029.077	-	-	998.473.338.274

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	-	-	-	358.000.000	-	358.000.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	358.000.000	-	358.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	244.185.186	-	244.185.186
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	35.000.001	-	35.000.001
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	279.185.187	-	279.185.187
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	113.814.814	-	113.814.814
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	78.814.813	-	78.814.813

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

11 Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)
- + Vật tư đội tàu công ty
- Phí bảo hiểm đội tàu công ty
- Khác

b) Dài hạn

- Một phần cước thuê tàu trả trước 6 năm tàu PVT Flora
- Một phần cước thuê tàu trả trước 7 năm tàu PVT Diamond
- Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Synergy
- Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Neptune
- Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Diamond
- Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Flora
- Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Jupiter
- Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Venus
- Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Saturn
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)

	30/09/2024	31/12/2023
	13.291.516.645	16.537.070.992
	13.291.516.645	16.537.070.992
	476.390.888	1.790.868.954
	6.747.672.118	5.459.019.906
	6.067.453.639	9.287.182.132
	103.465.904.474	139.753.084.003
	19.941.805.112	24.254.397.535
	11.755.185.432	14.229.010.945
		14.415.536.226
	11.658.346.052	16.896.153.700
	18.888.374.408	4.355.832.556
	12.620.644.324	18.673.046.642
	9.550.249.190	14.361.009.044
	7.103.517.913	11.223.853.667
	11.787.308.230	21.184.128.099
	160.473.813	160.115.589
	116.757.421.119	156.290.154.995

12 Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2024		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2023	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	96.345.034.644	96.345.034.644	64.614.840.504	-	82.864.946.668	82.864.946.668
HĐTD 570-2020 (TP Bank)-PVT Venus	16.771.988.724	16.771.988.724	-	-	16.771.988.724	16.771.988.724
HĐTD 0675-2019 (OCB)-Neptune	15.144.055.920	15.144.055.920	185.850.504	-	14.958.205.416	14.958.205.416
HĐTD 017/23/02/0085 (VCBank)-PVT Jupiter	35.928.990.000	35.928.990.000	35.928.990.000	-	-	-
VCB-Tây Sài Gòn	-	-	-	35.700.793.359	35.700.793.359	35.700.793.359
HĐTD 24/5472615 BIDV Trảng Tiển-PVT Topaz	28.500.000.000	28.500.000.000	28.500.000.000	-	-	-
HĐTD 301-2019 (TP Bank)-Synergy	-	-	-	15.433.959.169	15.433.959.169	15.433.959.169
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	563.064.317.071	563.064.317.071	237.200.750.000	124.577.561.532	450.441.128.603	450.441.128.603
HĐTD 017/23/02/0085 (VCBank)-PVT Jupiter	227.550.270.000	227.550.270.000	-	35.928.990.000	263.479.260.000	263.479.260.000
HĐTD 570-2020 (TP Bank)-PVT Venus	37.736.974.631	37.736.974.631	-	12.578.991.545	50.315.966.174	50.315.966.174
HĐTD 24/5472615 BIDV Trảng Tiển-PVT Topaz	237.200.750.000	237.200.750.000	237.200.750.000	-	-	-
HĐTD 0675-2019 (OCB)-Neptune	60.576.322.440	60.576.322.440	-	10.475.250.834	71.051.573.274	71.051.573.274
HĐTD 301-2019 (TP Bank)-Synergy	-	-	-	65.594.329.155	65.594.329.155	65.594.329.155
	659.409.351.715	659.409.351.715	301.815.590.504	124.577.561.532	533.306.075.271	533.306.075.271

13 Trái phiếu phát hành

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2024
a) Phải nộp	2.359.897.832	59.925.676.263	20.060.922.493	42.224.651.602
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	286.752.595	286.752.595	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	176.351.751	176.351.751	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.983.435.282	55.800.055.976	16.170.119.428	41.613.371.830
Thuế thu nhập cá nhân	376.462.550	1.872.764.965	1.637.947.743	611.279.772
Thuế nhà thầu nộp thay	-	1.419.278.824	1.419.278.824	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Các loại thuế khác	-	365.472.152	365.472.152	-
b) Phải thu	9.766.155	500.000	-	10.266.155
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	9.766.155	-	-	9.766.155
Thuế môn bài	-	500.000	-	500.000

15 Chi phí phải trả		30/09/2024	31/12/2023
a) Ngắn hạn			
- Chi phí lãi vay		2.346.959.056	2.827.536.350
- Các khoản trích trước khác (*)		2.755.192.586	4.296.425.067
	Cộng	5.102.151.642	7.123.961.417
b) Dài hạn			
- Chi phí lãi vay		-	-
- Các khoản trích trước khác		-	-
	Cộng	-	-
16 Phải trả khác		30/09/2024	31/12/2023
a) Ngắn hạn			
- Kinh phí công đoàn		777.373.079	505.296.917
- Bảo hiểm xã hội		777.373.079	130.689.655
- Bảo hiểm y tế		-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp		24.794.176	25.022.884
- Phải trả về tiền giữ hộ thuyền viên		8.705.358.418	7.290.182.418
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		9.883.773.142	8.165.026.809
	Cộng	20.168.671.894	16.116.218.683
b) Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		-	-
	Cộng	-	-
17 Doanh thu chưa thực hiện		30/09/2024	31/12/2023
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước		9.640.511.004	18.828.784.667
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		-	-
	Cộng	9.640.511.004	18.828.784.667
b) Dài hạn			
- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		-	-
	Cộng	-	-
18 Dự phòng phải trả		30/09/2024	31/12/2023
a) Ngắn hạn			
- Chi phí bảo hành		-	-
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ (phân loại CP < 1 năm)		-	-
- Dự phòng phải trả khác		-	-
	Cộng	-	-
b) Dài hạn			
- Chi phí bảo hành		-	-
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ (phân loại trên 1 năm)		-	-
- Dự phòng phải trả khác		-	-
	Cộng	-	-

19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/09/2024	31/12/2023
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.952.322.913	1.952.322.913
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.952.322.913	1.952.322.913

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

20 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm trước	311.099.860.000	9.545.455	-	10.150.494.993	125.360.472.584	446.620.373.032
- Tăng vốn trong kỳ	119.773.450.000	-	-	-	-	119.773.450.000
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	64.067.632.948	64.067.632.948
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ (-)	-	(173.690.000)	-	87.699.079.024	(87.699.079.024)	(171.600.000)
- Lỗ trong kỳ (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	(35.817.896.702)	(35.817.896.702)
Số dư cuối năm trước	430.873.310.000	(162.054.545)	-	97.849.574.017	65.911.129.806	594.471.959.278
Số dư đầu kỳ này	430.873.310.000	(162.054.545)	-	97.849.574.017	65.911.129.806	594.471.959.278
- Tăng vốn trong kỳ (*)	230.086.350.000	-	-	16.016.908.237	-	246.103.258.237
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	223.151.409.744	223.151.409.744
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ (-)	-	(244.100.000)	-	-	(22.423.671.531)	(22.667.771.531)
- Lỗ trong kỳ (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	(43.087.331.000)	(43.087.331.000)
Số dư cuối kỳ này	660.959.660.000	(406.154.545)	-	113.866.482.254	223.551.537.019	997.971.524.728

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2024	31/12/2023
- Vốn góp của Công ty mẹ	342.852.740.000	223.502.440.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	318.106.920.000	207.370.870.000
- Số lượng Cổ phiếu quỹ:	-	-
	660.959.660.000	430.873.310.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	430.873.310.000	430.873.310.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	230.086.350.000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	660.959.660.000	430.873.310.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ tức	30/09/2024	31/12/2023
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

đ) Cổ phiếu	30/09/2024	31/12/2023
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.095.966	43.087.331
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	66.095.966	43.087.331
+ Cổ phiếu phổ thông	66.095.966	43.087.331
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.095.966	43.087.331
+ Cổ phiếu phổ thông	66.095.966	43.087.331
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/Cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	30/09/2024	31/12/2023
- Quỹ đầu tư phát triển	113.866.482.254	97.849.574.017
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

21 Nguồn kinh phí

22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	30/09/2024	31/12/2023
a) Tài sản thuê ngoài	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c) Ngoại tệ các loại:	-	-
- USD	3.719.834,82	300.832
- EUR	1.936,15	1.936
- JPY	-	-
- SGD	-	-
d) Nợ khó đòi đã xử lý:	8.924.154.792	-

23 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3/2024	Quý 3/2023
- Doanh thu dịch vụ vận tải	273.402.046.218	180.249.616.657
- Doanh thu thương mại	43.698.715.910	120.520.920.535
- Doanh thu đại lý	193.884.036	97.126.067
- Doanh thu khác	3.904.863.459	7.886.171.605
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	321.199.509.623	308.753.834.864
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 3/2024	Quý 3/2023
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3 Giá vốn hàng bán	Quý 3/2024	Quý 3/2023
- Giá vốn dịch vụ vận tải	205.763.921.867	134.715.262.444
- Giá vốn thương mại	43.646.863.639	120.577.704.006
- Giá vốn đại lý	190.675.845	45.117.630
- Giá vốn khác	955.304.104	8.478.511.373
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	250.556.765.455	263.816.595.453
4 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3/2024	Quý 3/2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.224.924.886	1.805.466.806
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	3.738.106.752	2.214.939.253
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	4.366.176.983	-
Cộng	9.329.208.621	4.020.406.059
5 Chi phí tài chính	Quý 3/2024	Quý 3/2023
- Lãi tiền vay	9.714.302.572	12.179.704.210
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	4.581.269.450	1.358.120.785
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	(4.304.697.762)	6.273.954.558
Cộng	9.990.874.260	19.811.779.553
6 Thu nhập khác	Quý 3/2024	Quý 3/2023
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Tiền bồi thường thu được	-	-
- Các khoản khác	154.039.493.228	4.797.101.697
Cộng	154.039.493.228	4.797.101.697
7 Chi phí khác	Quý 3/2024	Quý 3/2023
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Chi phí khác	(12.000.000)	45.134.669
Cộng	(12.000.000)	45.134.669
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 3/2024	Quý 3/2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.066.626.038	5.096.049.002
- Chi phí nhân công	27.753.586.231	21.327.265.601
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.981.870.498	23.413.126.816
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	184.443.064.487	223.997.231.766
- Chi phí khác bằng tiền	2.279.108.301	1.030.187.960
Cộng	265.524.255.555	274.863.861.145
b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3/2024	Quý 3/2023
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác	-	-
- Các khoản ghi giảm khác	-	-

	Năm 2024	Năm 2023
9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	278.951.465.720	64.083.046.893
- Điều chỉnh trong kỳ:	48.814.161	(818.490.965)
+ Thu nhập không chịu thuế	(854.654.872)	(1.167.641.688)
+ Các khoản chi phí không được khấu trừ	903.469.033	349.150.723
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	279.000.279.881	63.264.555.928
- Lỗi năm trước mang sang (-)	-	-
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	93.479.589
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	55.800.055.976	12.746.390.775

	Năm 2024	Năm 2023
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-)	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

IX. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm 2024	Năm 2023
a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo	-	-
c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện	-	-

X. Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

	30/09/2024	31/12/2021
a) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:		
- Chi phí thuế hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:	-	-
b) Công cụ tài chính:		
b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính :	30/09/2024	31/12/2023
+ Các khoản vay	659.409.351.715	533.306.075.271
Trừ : Tiền và tương đương tiền	363.538.983.408	99.440.958.302
+ Nợ thuần	295.870.368.307	433.865.116.969
+ Vốn chủ sở hữu	997.971.524.728	594.471.959.278
Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu	0,30	0,73

b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản :	30/09/2024	31/12/2023
Tài sản tài chính		
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	363.538.983.408	99.440.958.302
+ Phải thu khách hàng và phải thu khác	102.298.512.085	93.020.549.393
+ Đầu tư tài chính	-	-
Tổng cộng	465.837.495.493	192.461.507.695
Công nợ tài chính		
+ Các khoản vay	659.409.351.715	533.306.075.271
+ Phải trả người bán và phải trả khác	100.481.478.535	117.546.072.360
+ Chi phí phải trả	5.102.151.642	7.123.961.417
Tổng cộng	764.992.981.892	657.976.109.048
Chênh lệch thanh khoản thuần	(299.155.486.399)	(465.514.601.353)

- Tình thanh khoản này cho thấy mức chênh lệch giữa công nợ và tài sản khi đến hạn trong kỳ (dài hạn);

- Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 Thông tin về các bên liên quan:

Cổ tức:

-	-
-	-

Nghiệp vụ, số dư Tổng Công ty với các đơn vị thành viên:

Quý 03/2024	Doanh thu hoạt động	Doanh thu tài chính/khác	Phải thu thương mại	Phải thu khác	Phải trả thương mại	Phải trả khác
- Tổng Cty CP Vận tải Dầu khí	-	-	-	14.650.220.605	5.668.761.986	134.666.680
- Cty CP vận tải dầu khí Quảng Ngãi	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải dầu khí Hà Nội	3.904.863.459	-	1.539.417.112	-	-	-
- Cty CP Hàng Hải Thăng Long	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải dầu khí Thái Bình Dương	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải xăng dầu Phương Nam	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải sản phẩm khí Quốc tế	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải và TV Phương Đông Việt	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải dầu khí Đông Dương	-	-	-	-	43.804.800	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	-	-	-	-	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí	-	-	-	-	-	-
	3.904.863.459	-	1.539.417.112	14.650.220.605	5.712.566.786	134.666.680

Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập đoàn Dầu khí Việt nam:

	Quý 3/2024	Quý 3/2023
- Doanh thu dịch vụ - thương mại	-	-
- Chi phí lãi vay	-	-
- Phải thu thương mại	-	-
- Phải thu khác	69.369.862	-
- Phải trả thương mại	436.020.200	456.121.600
- Phải trả khác	1.166.372.932	1.961.222.932

(Handwritten signature)

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động: a) Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải; b) Bộ phận kinh doanh dịch vụ đại lý; c) Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác và d) Hoạt động thương mại.

a) Tài sản theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 30/09/2024	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ OFS/FPSO	Dịch vụ khác	Thương mại	TỔNG
Tài sản bộ phận	1.265.623.384.419	-	5.606.696.064	-	1.271.230.080.483
Tài sản không phân bổ	-	-	-	589.878.639.585	589.878.639.585
Tổng tài sản					1.861.108.720.068

Nợ phải trả bộ phận	788.584.794.522	-	24.564.049.766	198.520.700	813.347.364.988
Nợ phải trả không bộ phận	-	-	-	49.789.830.352	49.789.830.352
Tổng nợ phải trả					863.137.195.340

Tại ngày 30/09/2024	Dịch vụ vận tải	Thương mại	Dịch vụ đại lý	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu gộp	807.499.106.101	201.347.170.449	483.485.847	15.599.376.912	1.024.929.139.309
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần	807.499.106.101	201.347.170.449	483.485.847	15.599.376.912	1.024.929.139.309

b) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 3/2024	Quý 3/2023
+ Dịch vụ vận tải	273.402.046.218	180.249.616.657
+ Dịch vụ khác	4.098.747.495	7.983.297.672
- Thương mại	43.698.715.910	120.520.920.535
	321.199.509.623	308.753.834.864

c) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 3/2024	Quý 3/2023
+ Dịch vụ vận tải	205.763.921.867	134.715.262.444
- Dịch vụ khác	1.145.979.949	8.523.629.003
+ Thương mại	43.646.863.639	120.577.704.006
	250.556.765.455	263.816.595.453

d) Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 3/2024	Quý 3/2023
+ Dịch vụ vận tải	67.638.124.351	45.534.354.213
+ Dịch vụ khác	2.952.767.546	(540.331.331)
+ Thương mại	51.852.271	(56.783.471)
	70.642.744.168	44.937.239.411

5 Thông tin so sánh:

Doanh thu, Lợi nhuận sau thuế tăng so với Quý báo cáo cùng kỳ năm trước :

Đvt: đồng Việt Nam

Nội dung	Quý 03/2024	Quý 03/2023	Chênh lệch	%CL 2024/2023
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	321.199.509.623	308.753.834.864	12.445.674.759	4,03%
- Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế	166.894.429.374	18.321.741.169	148.572.688.205	810,91%

Nguyên nhân chênh lệch:

Trong Báo cáo Tài chính Quý 03/2024:

+ Doanh thu trong Quý 03/2024 tăng so với cùng kỳ năm 2023: do trong quý 03/2024, thêm doanh thu tàu mua mới trong tháng 09/2024 (PVT Topaz) và thuê bareboat tàu PVT Pearl từ tháng 10/2023, ngoài ra từ bán tàu chở dầu/hóa chất PVT Synergy. Vì vậy, doanh thu tăng hơn so với cùng kỳ quý 03 năm 2023;

+ Lợi nhuận trong Quý 03/2024 tăng so với cùng kỳ năm 2023: do trong quý 03/2024, hiệu quả khai thác thêm từ tàu mua mới và thuê bareboat, từ bán tàu dầu/hóa chất và từ công tác quản lý, khai thác tàu ngày một nâng cao giúp tối ưu hóa chi phí, nâng cao uy tín của Công ty trên thị trường và giá thuê tàu ổn định, ngoài ra tỷ giá cuối kỳ tại ngày 30/09/2024 ổn định hơn so với kỳ trước. Vì vậy, làm tăng lợi nhuận sau thuế trong Quý 03/2024 so với cùng kỳ năm 2023.

6 Thông tin về hoạt động liên tục: Không phát sinh

7 Những thông tin khác: Không phát sinh

NGƯỜI LẬP



TANG KIM THUY VI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THÁI ĐẠO

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

GIÁM ĐỐC



HỒ SĨ THUẬN

